

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 368/TTr-STNMT ngày 21/7/2022, của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 30/6/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Gia Mập đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 và Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 28/7/2021.

Điều 2. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.
- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Gia Mập triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND huyện Bù Gia Mập:

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Báo cáo, trình HĐND huyện Bù Gia Mập xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 06/7/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2025 được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Bù Gia Mập khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND huyện Bù Gia Mập phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.

- Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quy hoạch giao thông và quy hoạch khác của địa phương đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bù Gia Mập.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND huyện Bù Gia Mập chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai,

- Định kỳ hàng năm, UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-79-QĐ-15/8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BÙ GIA MẬP
(Kèm theo Quyết định số 1517./QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đăk O	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT										
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.464,70	5.827,76	34.251,38	6.742,25	24.649,07	4.802,20	14.832,49	8.305,20	7.054,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.020,88	4.618,86	32.468,48	5.227,10	21.649,89	2.657,99	11.519,34	5.914,62	4.964,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	600,06	131,20	-	124,79	-	32,70	180,31	3,81	127,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>200,00</i>	<i>50,00</i>	<i>-</i>	<i>90,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>60,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>400,06</i>	<i>81,20</i>	<i>-</i>	<i>34,79</i>	<i>-</i>	<i>32,70</i>	<i>120,31</i>	<i>3,81</i>	<i>127,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,71	-	-	12,17	0,78	9,54	7,46	14,39	9,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.018,75	4.480,90	3.597,30	4.885,94	12.264,58	2.608,69	8.883,83	3.705,49	4.592,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.333,13	-	4.565,91	-	3.168,09	-	2.236,33	1.362,80	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.506,32	-	22.584,80	-	2.921,52	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.464,50	-	1.535,48	-	2.898,15	-	207,74	823,13	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.682,28</i>	<i>-</i>	<i>666,87</i>	<i>-</i>	<i>1.015,41</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,79	6,76	-	4,20	6,77	6,54	3,67	-	5,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.010,63	-	185,00	200,00	390,00	0,52	-	5,00	230,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.443,82	1.208,90	1.782,90	1.515,15	2.999,18	2.144,21	3.313,15	2.390,58	2.089,74
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	701,02	-	63,51	-	286,19	-	351,32	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,57	0,20	0,20	0,20	0,20	0,05	7,02	1,50	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	135,00	-	-	75,00	-	-	60,00	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kìa	xã Đắc O	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,33	0,61	4,95	5,46	0,38	2,01	22,72	0,74	2,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	49,25	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	25,27	5,98	3,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.290,78	150,12	323,52	98,04	336,91	33,30	225,98	49,40	73,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	149,03	-	16,39	31,51	3,72	-	45,47	4,61	47,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	270,83	-	-	-	50,00	50,00	70,00	50,83	50,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	14.832,49	-	-	-	-	-	14.832,49	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	43.481,53	4.612,10	3.597,30	5.010,73	10.127,30	2.641,39	9.064,14	3.709,30	4.719,27
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	42.303,94	-	28.686,18	-	8.987,76	-	2.444,07	2.185,93	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	135,00	-	-	75,00	-	-	60,00	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	664,35	55,99	50,40	150,00	102,64	55,55	142,85	50,59	56,34
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	12.380,25	849,84	1.154,08	734,16	1.587,09	1.850,16	2.459,70	2.077,25	1.667,98
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.943,28	351,15	348,43	683,35	772,30	441,73	574,88	443,20	328,24

